

CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

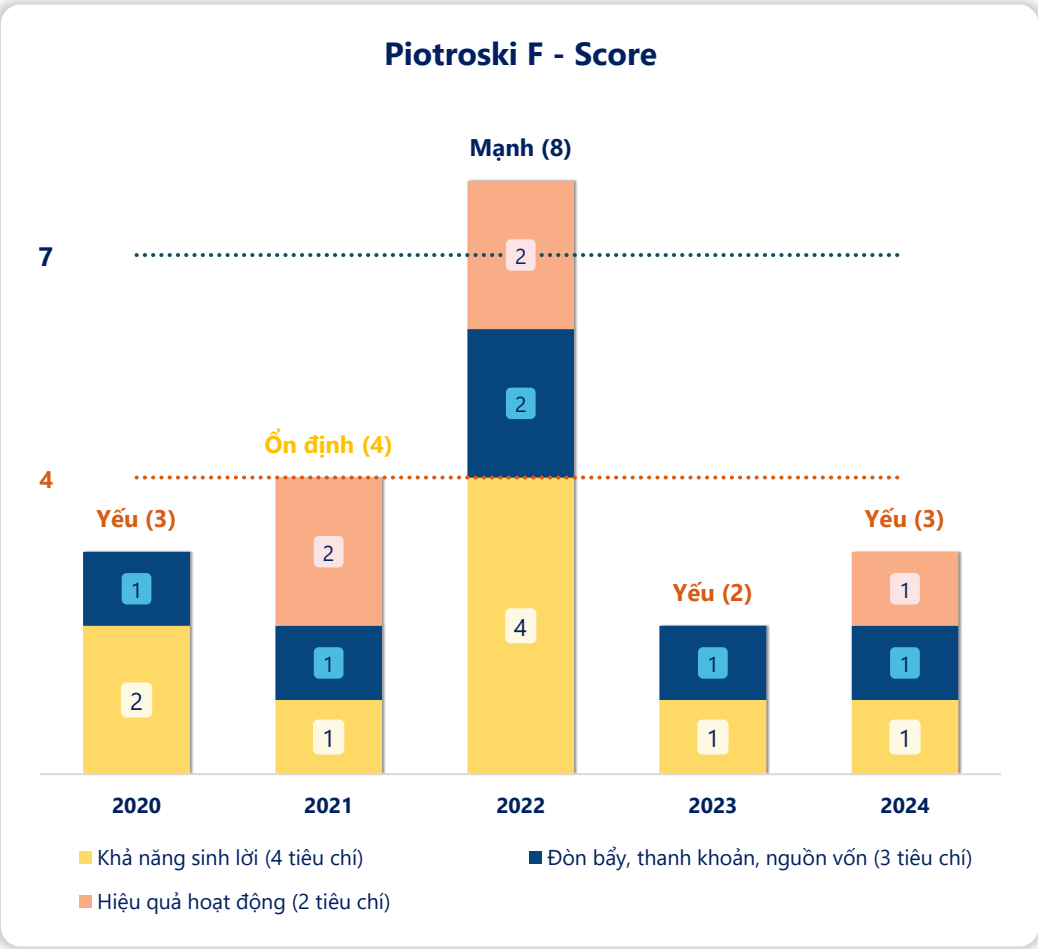
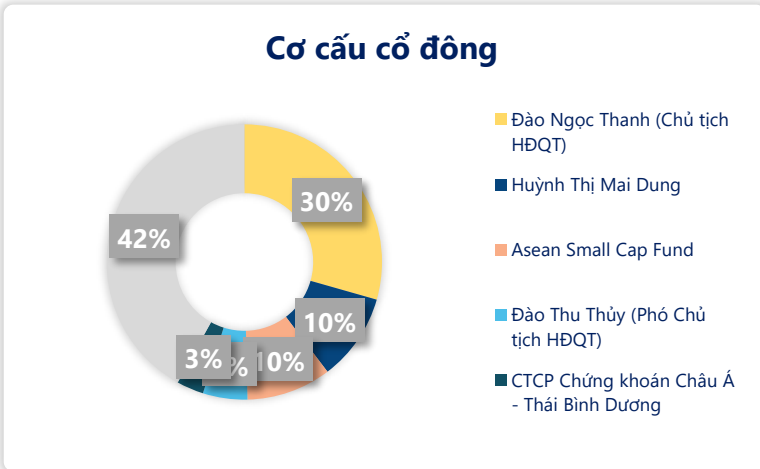
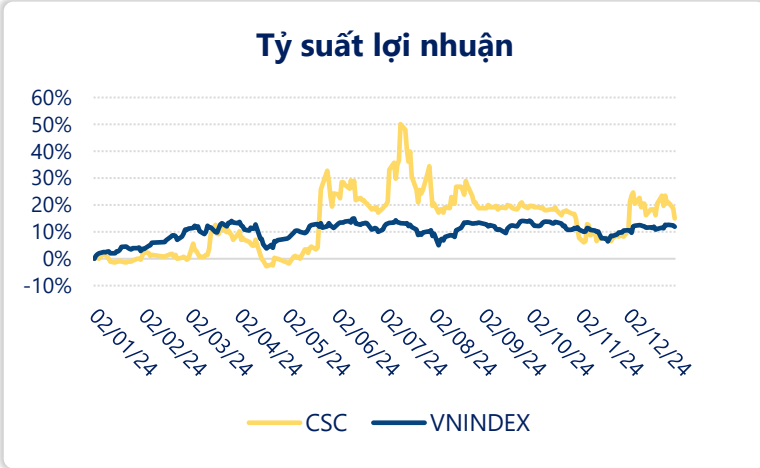
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-3.5%	-15.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2024
	596
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 50.0
	▲ 9.1%

LN sau thuế	2024
	12.7
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 67.1
	▼ 84.1%

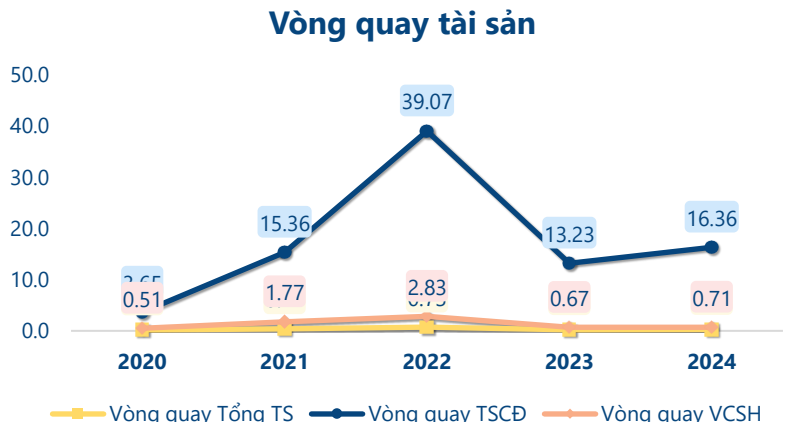
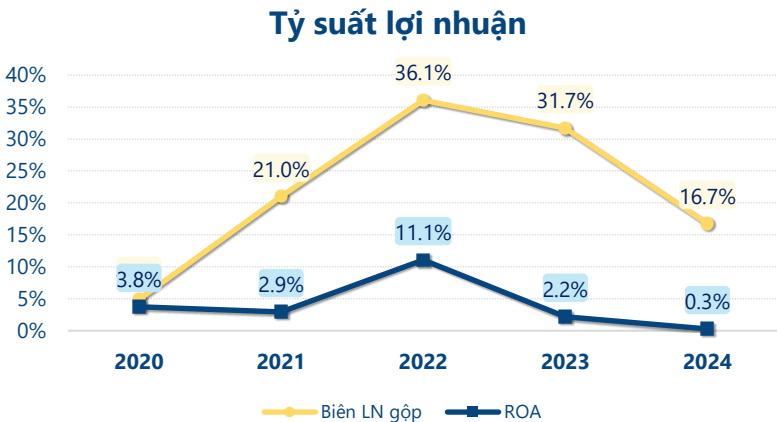
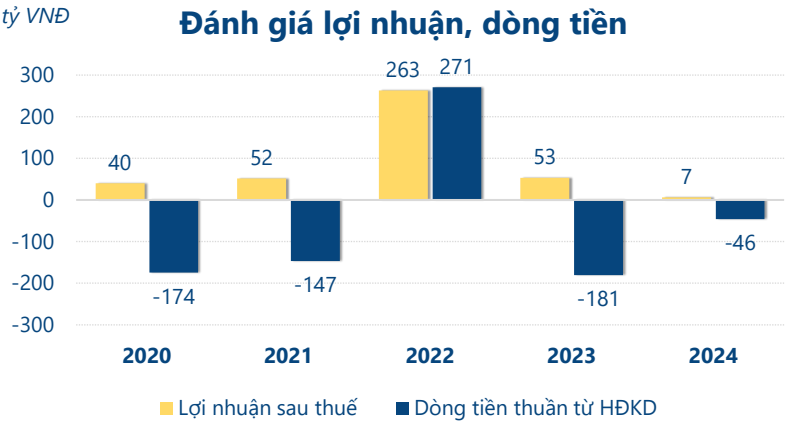


Năm 2024, F-Score của CSC đạt 3/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "Yếu".

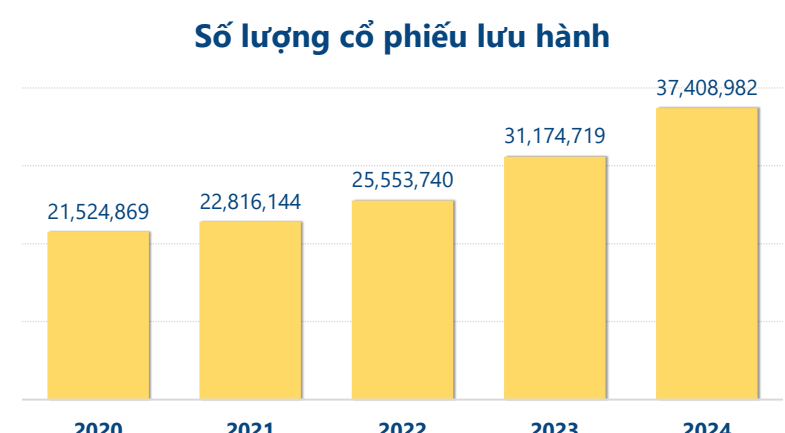
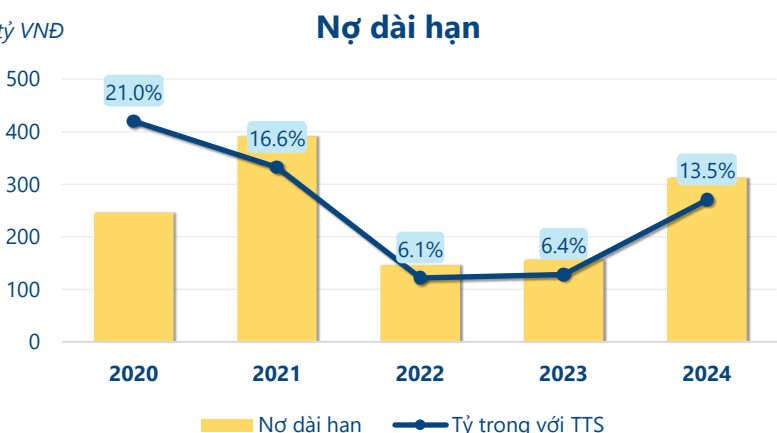
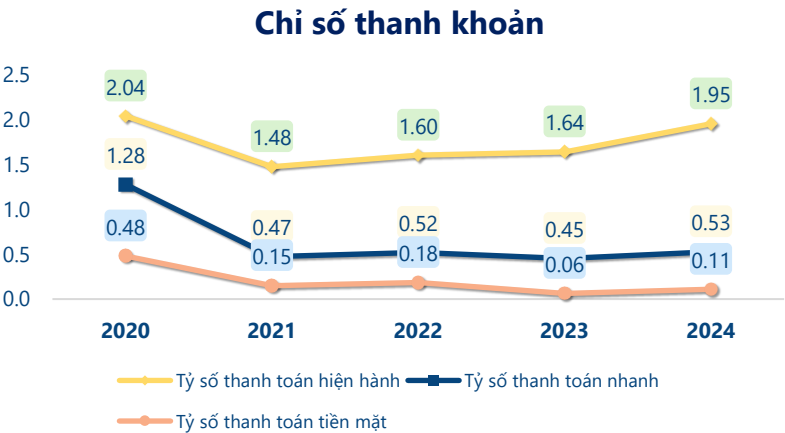
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CSC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,317	2,436	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	2,258	2,369	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	126	90.9	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	41.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	418	478	-12.7%
Hàng tồn kho	1,648	1,715	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	43.0	4.0%
Tài sản dài hạn	58.8	67.0	-12.3%
Phải thu dài hạn	0.37	0.38	-0.7%
Tài sản cố định	33.5	39.3	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	12.7	16.8%
Tài sản dài hạn khác	9.96	14.6	-31.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,462	1,599	-8.5%
Nợ ngắn hạn	1,190	1,442	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	250	-27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	410	422	-2.8%
Nợ dài hạn	272	157	73.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	125	90.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	854	837	2.1%
Vốn chủ sở hữu	854	837	2.1%
Vốn điều lệ	374	312	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	180	720	1,731	546	596
Giá vốn hàng bán	171	568	1,107	373	496
Lợi nhuận gộp	8.79	151	624	173	99.8
Doanh thu HĐTC	107	2.06	7.76	6.99	4.67
Chi phí TC	6.47	6.15	11.8	8.73	12.9
Chi phí lãi vay	6.63	6.13	7.14	8.73	12.8
LN trong công ty LKLD	-0.13	-0.23	1.81	0.66	3.29
Chi phí bán hàng	0	25.1	123	36.0	40.0
Chi phí QLDN	24.0	45.1	43.2	34.6	33.0
LN thuần từ HĐKD	85.3	76.6	456	102	21.8
Lợi nhuận khác	-2.10	1.31	0.78	0.83	-2.41
LN trước thuế	83.2	77.9	457	102	19.4
Lợi nhuận sau thuế	73.7	60.7	363	79.8	12.7
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	51.9	263	53.4	6.64

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-174	-147	271	-181	-46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-8.15	-6.22	-4.18	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	200	129	-228	8.10	61.8
Tiền đầu kỳ	91.3	258	232	268	90.9
Lưu chuyển tiền thuần	167	-26.4	36.1	-177	33.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	258	232	268	90.9	125